

Bản án số: 65/2020/HSPT

Ngày 10/02/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Huy Cương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu

Ông Vũ Quang Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lưu Mạnh Hoan - Kiểm sát viên.

Ngày 10/02/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 16/2020/TL. HSPT ngày 03/01/2020 đối với bị cáo Lê Thành T do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 223/2019/HSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo: Lê Thành T (tên gọi khác Lê Quang Th), sinh ngày 12/5/1984 tại tỉnh B; Giới tính: nam; Hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Phố L, thị trấn Y, huyện YK, tỉnh B; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hoá: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Lê Thành T2 và bà Nguyễn Thị L; Danh chỉ bản số 000000298, lập ngày 03/6/2019 tại Công an huyện T, thành phố Hà Nội; Tiền án tiền sự: không; Bắt để tạm giam ngày 31/5/2019; Có mặt.

- Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trần Văn Đ, các bị hại không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trần Văn Đ và Lê Thành T (tên gọi khác là Lê Quang Th) quen biết nhau thông qua môi giới đất đai. Khoảng đầu năm 2016, Đ đến nhà bạn (cùng đi bộ đội) là ông Nguyễn Văn Đ2 (Sinh năm 1954; Ở tại: xã N, huyện M, Hà Nội) chơi và được biết con gái ông Đ2 là chị Nguyễn Thị Tr (Sinh năm 1988; Ở cùng địa chỉ) có nguyện vọng được làm giáo viên giảng dạy tại các trường trung học cơ sở tại các quận nội thành Hà Nội. Chị Tr đã nhờ Đ xin việc hộ, mặc dù không có chức năng gì trong việc tuyển dụng công chức ngành giáo dục nhưng Đ vẫn nhận lời xin việc giúp chị Tr.

Sau khi về nhà, Đ tìm gặp Lê Thành T và nói cho T về nguyện vọng xin việc của chị Tr. Mặc dù T cũng không có chức năng tuyển dụng công chức ngành giáo dục nhưng vẫn nói với Đ là mình có quen một số lãnh đạo ở Hà Nội (không nói cụ thể mối quan hệ như thế nào, với ai) và có khả năng xin được cho chị Tr thi đỗ vào công chức, viên chức giáo viên tại các quận nội thành Hà Nội với số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Sau khi thống nhất với T về số tiền xin việc cho chị Tr là 220.000.000 đồng, Đ đến gặp chị Tr và anh Nguyễn N (Sinh năm 1984, là chồng chị Tr) và nói mình có thể xin được cho chị Tr đi làm với số tiền là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Sau khi bàn bạc, ngày 13/3/2016 vợ chồng chị Tr, anh N đã đến nhà Đ ở thôn TA, xã N, huyện T, Hà Nội và chuyển cho Đ hồ sơ xin việc của chị Tr cùng số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Đến ngày 24/4/2016, vợ chồng chị Tr, anh N tiếp tục chuyển cho Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tổng số tiền Đ đã nhận của vợ chồng chị Tr là 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Sau khi nhận hồ sơ và tiền của vợ chồng chị Tr, Đ đến gặp T tại nhà bà Lê Thị Lệ H (Sinh năm 1977, là chị gái của T) ở xã NH, huyện T, Hà Nội); Tại đây, Đ đã 03 lần chuyển tiền cho T, cụ thể như sau:

+ Ngày 18/03/2016, Đ chuyển cho T hồ sơ xin việc của chị Tr cùng số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

+ Ngày 24/04/2016, Đ chuyển cho T số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Khoảng tháng 06/2016, Đ chuyển cho T 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Tất cả các lần giao nhận tiền, Trần Văn Đ và Lê Thành T đều viết giấy giao nhận tiền.

Số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) còn lại, Đ không đưa cho T mà sử dụng vào việc cá nhân. T không biết việc Đ thu số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) để chi tiêu vào mục đích cá nhân.

Sau khi Lê Thành T nhận số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) từ Trần Văn Đ, T không nhờ ai xin việc cho chị Tr như đã hứa hẹn. T đã dùng số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) để chi tiêu vào việc cá nhân.

Sau thời gian chờ đợi, biết Đ không xin được việc cho mình nên vợ chồng chị Tr, anh N đã yêu cầu Đ trả lại số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Đ đã liên lạc, yêu cầu T trả lại số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 09/9/2017, T viết 01 giấy cam kết cho Đ với nội dung: T tự nhận bản thân tên là Lê Quang Th, đang làm việc tại Sở giao thông Hà Nội với mục đích để gia đình chị Tr tin tưởng và không tiếp tục đòi tiền xin việc từ T.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của Đ 06 (sáu) đoạn ghi âm

trong khoảng thời gian từ tháng 04/2018 đến tháng 7/2018 là cuộc hội thoại giữa Đ và T với nội dung: Đ gọi điện yêu cầu T trả số tiền T đã nhận để xin việc cho chị Tr, nếu không sẽ nhờ cơ quan pháp luật giải quyết. Tuy nhiên, T trả lời "đã báo cáo lãnh đạo, họ bảo nót tháng 7 này", T bảo Đ thông báo cho vợ chồng chị Tr, anh N là việc xin việc "nhỡ" vì lý do không có kì thi, chờ hết tháng 7/2018. T định sẽ lấy tiền công trình để trả lại cho gia đình người bị hại.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định số 571 ngày 23/10/2018 trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định, chữ ký, chữ viết của Trần Văn Đ trong các giấy giao nhận tiền, giấy cam kết với Nguyễn N.

Tại bản kết luận giám định số 5887 ngày 30/11/2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

- Chữ viết trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 và chữ viết, chữ ký trên các mẫu cần giám định ký hiệu A3, A4 (trừ chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Minh Tiếp) dưới mục "Người làm chứng" trên mẫu ký hiệu A4) so với chữ viết, chữ ký của Trần Văn Đ trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký dưới các mục: "Người nhận tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 khác dạng so với chữ ký của Trần Văn Đ trên mẫu so sánh ký hiệu M nên không đủ cơ sở kết luận có phải cùng một người ký ra hay không.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã gửi trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội giám định chữ ký, chữ viết của Lê Thành T trong các giấy giao nhận tiền, giấy cam kết với Trần Văn Đ.

Tại Kết luận giám định số 2514 ngày 26/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội đã kết luận:

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Quang Th trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2), chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) với chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Thành T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Lê Quang Th trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A3) với chữ ký đứng tên Lê Thành T trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) có phải là chữ ký do cùng một người ký ra không.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã gửi trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ công an giám định giọng nói của Lê Thành T trong các đoạn ghi âm cuộc hội thoại giữa Lê Thành T và Trần Văn Đ cung cấp.

Tại kết luận giám định số 4732 ngày 06/9/2019 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận:

- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt, ghép, làm thay đổi nội dung ghi âm trong các file ghi âm cần giám định.

- Tiếng nói của người đàn ông xưng "cháu" trong các file ghi âm cần giám định.

- Tiếng nói của người đàn ông xưng "cháu" trong file ghi âm mẫu cần giám

định và tiếng nói của Lê Thành T trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tại cơ quan điều tra lời khai của Trần Văn Đ và lời khai ban đầu của Lê Thành T phù hợp với tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được và phù hợp với lời khai của những người liên quan.

Đến ngày 08/5/2019, Lê Thành T thay đổi lời khai. T khai: T có quan hệ với ông T3 - Phó giám đốc Sở giáo dục đào tạo Hà Nội (không nhớ họ tên đầy đủ) và ông Nguyễn Thế P, làm kiểm định công trình, là em họ của ông Nguyễn T.T - nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã nghỉ hưu. Tháng 3/2016, khi Trần Văn Đ hỏi Lê Thành T về việc xin vào công chức, viên chức giáo viên cho chị Nguyễn Thị Tr; Lê Thành T đã hỏi ông Nguyễn Thế Ph (T khai chỉ hỏi có người quen muốn thi vào công chức giáo viên ở Hà Nội, không nói cụ thể đến trường hợp của Tr), ông Ph trả lời T cứ chuẩn bị tiền, hồ sơ rồi xem xét. Do vậy, T đã nhận tiền để xin việc cho chị Tr. Đồng thời, T gọi điện thoại hỏi ông T3 - Phó giám đốc Sở giáo dục đào tạo Hà Nội có thi tuyển công chức không; Ông T3 trả lời "chưa có thông tin gì". T khai: Dự định của T, nếu Hà Nội thi tuyển công chức, T sẽ xin Đ2 cương câu hỏi từ ông T và ông Ph; Sau đó sẽ tự chất lọc, đưa cho chị Tr tự ôn thi. Số tiền 220.000.000 đồng là để dự phòng các chi phí phát sinh xin đề cương để chị Tr ôn thi đỗ. Trong năm 2016, 2017, do Hà Nội không tổ chức thi công chức nên T vẫn giữ nguyên số tiền 220.000.000 đồng không sử dụng, cũng không đề cập xin việc cho chị Tr với ông T, ông Ph hay mối quan hệ nào khác. Ngày 09/9/2017, T viết giấy cam kết; T thừa nhận không làm việc tại Sở giao thông vận tải Hà Nội; T không trả lại tiền cho anh N, chị Tr do Đ không đòi tiền gặt gao.

Quá trình điều tra, Lê Thành T nhiều lần thay đổi lời khai. Tuy nhiên, T thừa nhận mình không có chức năng xin việc và thừa nhận việc T đã nhận số tiền 220.000.000 đồng như các bản cam kết, các tài liệu do Cơ quan điều tra thu thập được.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã làm việc với ông Nguyễn Thế Ph (Sinh năm 1976; Trú tại: xã Đ, huyện G, Hà Nội); Tổ chức đối chất giữa T và ông Ph tại Trại giam số 2 Công an thành phố Hà Nội; Ông Ph cho biết: Năm 2016, Lê Thành T có gọi điện cho ông Ph và hỏi có 01 trường hợp muốn xin vào công chức giáo viên tại huyện Đ, hỏi ông Ph có giúp được không. Ông Ph đã trả lời T là không giúp được. Sau đó, T không liên hệ lại và không nói lại về việc xin việc đó nữa.

Cơ quan cảnh sát điều tra đã làm việc với ông Phạm Xuân T3 - Phó Giám đốc Sở giáo dục đào tạo Hà Nội, cũng là người sử dụng số điện thoại do T cung cấp với Cơ quan điều tra. Ông T3 cho biết không có mối quan hệ quen biết với người tên là Lê Thành T hay Lê Quang Th, sinh năm 1984, trú tại: Thị trấn Y, huyện YK, tỉnh B. Ông T3 có lưu số điện thoại 0965.262.899 của một người tên là "Th" trú tại xã V, huyện A, Hà Nội (ông T3 không biết nhân thân, lai lịch cụ thể của người đàn ông tên "Th" này). Ông T3 khẳng định người đàn ông tên Th mà ông T3 biết, không phải là người trong ảnh được dán ở lý lịch của Lê Thành T. Khoảng tháng 5/2019, ông T3 nhận được tin nhắn từ số điện thoại 0965.262.899 với nội dung hẹn gặp ông T3, nhưng ông T không gặp người này. Ngoài nội dung nhắn tin hẹn gặp trên, ông T3 và người này không trao đổi nội

dung nào khác.

Trong giai đoạn truy tố, T thể hiện thái độ ăn năn hối cải và khai vì kém hiểu biết nên ở giai đoạn điều tra đã nghĩ rằng hành vi của mình không phải hành vi tội phạm, sau khi nhận được kết luận điều tra của cơ quan điều tra và có thời gian suy nghĩ, bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và tỏ ra ăn năn hối cải, mong được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật.

Đối với số tiền 220.000.000 đồng, Lê Thành T tự nguyện giao nộp, Cơ quan điều tra đã trao trả lại cho chị Tr, chị Tr đã nhận lại tài sản và không yêu cầu khác về dân sự đối với Lê Thành T.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng, gia đình chị Tr yêu cầu Trần Văn Đ hoàn trả, ngoài ra không có yêu cầu, Đ2 nghị gì khác.

Đối với: 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu Apple Iphone 6 plus màu vàng, IMEI: 3593255060308473, đã qua sử dụng thu giữ của Lê Thành T và 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng thu giữ của Trần Văn Đ cần tiếp tục tạm giữ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 223/2019/HSST ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thành T (Lê Quang Th) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thành T** 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ 31/5/2019.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt đối với Trần Văn Đ; Trách nhiệm dân sự đối với Trần Văn Đ; Xử lý vật chứng; Án phí đối với các bị cáo; Quyền kháng cáo đối với các bị cáo, bị hại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/12/2019, bị cáo Lê Thành T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Thành T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Không có ý kiến gì về tội danh, điều khoản luật cấp sơ thẩm đã áp dụng; Khai báo thành khẩn như tại cơ quan điều tra và Ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về hình thức: Bị cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn Luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết yêu cầu kháng cáo của các bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo; Giữ nguyên bản án sơ thẩm; Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng

nghi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thành T nộp trong thời hạn Luật định nên hợp lệ, được chấp nhận xem xét, giải quyết yêu cầu kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Căn cứ lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhau; Phù hợp với lời khai của Trần Văn Đ; Phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Trần Văn Đ và Lê Thành T có quan hệ quen biết nhau. Năm 2016, Đ nhờ T xin việc cho chị Nguyễn Thị Tr (là người quen của Đ) vào dạy học ở các trường trung học tại Hà Nội; Đ nhận lời và đề xuất số tiền để xin việc là 220.000.000 đồng; Sau khi thỏa thuận xong với T, Đ nói với vợ chồng anh Nguyễn N, chị Nguyễn Thị Tr có thể xin được việc làm cho chị Tr với giá 350.000.000 đồng. Do tin tưởng Đ nên vợ chồng anh N, chị Tr đồng ý nhờ và đưa cho Đ 350.000.000 đồng tại nhà của Đ ở thôn xã L, huyện T, Hà Nội để xin việc cho chị Tr. Sau khi nhận được tiền, Đ đưa cho T 220.000.000 đồng như đã thỏa thuận để xin việc cho chị Tr và giữ lại 130.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân. Đối với T, sau khi nhận được tiền từ Đ thì không xin việc cho chị Tr mà sử dụng hết số tiền vào việc chi tiêu cá nhân.

Với hành vi nêu trên, Đ và T đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng công chức, viên chức giáo viên vào dạy học ở các trường trung học tại Hà Nội nhưng Đ và T vẫn gian dối, hứa hẹn xin được việc làm cho chị Tr nhằm tạo niềm tin để vợ chồng anh N, chị Tr đưa 350.000.000 đồng cho Đ, sau đó Đ và T chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân hết. Hành vi của Đ và T đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền chiếm đoạt là 350.000.000 đồng. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm Đ nhận được tiền của vợ chồng anh N, chị Tr.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử Trần Văn Đ và bị cáo Lê Thành T (tên gọi khác Lê Quang Th) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Trần Văn Đ không kháng cáo; Lê Thành T kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thành T, nhận thấy:

Nhân thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự;

Trần Văn Đ và Lê Thành T là đồng phạm cùng thực hiện hành vi phạm tội; Vai trò của Trần Văn Đ là người chủ mưu, khởi xướng; Vai trò của Lê Thành T giúp sức cho Trần Văn Đ chiếm đoạt tiền của bị hại nên vai trò của Đ cao hơn của

T, do vậy mức hình phạt đối với Đ phải cao hơn mức hình phạt đối với T.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đánh giá Tính chất mức độ hành vi phạm tội; Vai trò của bị cáo trong vụ án; Thái độ của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm đã khai báo thành khẩn và Ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo đã được khắc phục, bị cáo đã trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt được hưởng cho bị hại; Bị cáo là ông Lê Thành T2 là thương binh hạng 4/4; Bị hại có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên xét mức hình phạt cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo là quá nghiêm khắc, do vậy cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo hưởng một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thành T; Sửa bản án sơ thẩm về hình phạt theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo.

[3] Về án phí: Bị cáo Lê Thành T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thành T (tên gọi khác Lê Quang Th); Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 223/2019/HSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội về quyết định hình sự đối với bị cáo Lê Thành T (tên gọi khác Lê Quang Th); Giảm hình phạt cho bị cáo.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017

Xử phạt: Lê Thành T (tên gọi khác Lê Quang Th) **05 (năm) năm** tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 31/5/2019.

II. Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 10/02/2020.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Toà án ND huyện T;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- Bị cáo Lê Thành T;
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Phan Huy Cường